

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát thị trấn Lang Chánh và xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa”**

**(Trữ lượng tính đến tháng 02 năm 2020)**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;*

*Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn; Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và các mỏ đất san lấp;*

*Căn cứ Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Giấy phép số 200/GP-UBND 19/12/2019 của UBND tỉnh cho phép Công ty TNHH Khai thác khoáng sản và Dịch vụ thương mại Chí Dũng được thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Quang Hiến (nay là thị trấn Lang Chánh) và xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa;*

*Xét Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản ngày 15/4/2020 của Công ty TNHH Khai thác khoáng sản và DVTM Chí Dũng (kèm theo hồ sơ);*

*Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 12/5/2020 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 631/TTr-STNMT ngày 02/7/2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát thị trấn Lang Chánh và xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, diện tích: Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 9.000m<sup>2</sup>, gồm 02 khu vực:

+ Khu vực 1 tại thị trấn Lang Chánh; diện tích 2.500 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6, có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và Bản vẽ số 02A;

+ Khu vực 2 tại xã Tân Phúc; diện tích 6.500 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6, có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và Bản vẽ số 02B;

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo:

2.1. Trữ lượng địa chất cấp 122: 5.724 m<sup>3</sup>, cụ thể:

- Khu vực 1 (thị trấn Lang Chánh): 1.544 m<sup>3</sup>; trong đó:

+ Cát đen (cát xây trát) là 987 m<sup>3</sup>;

+ Cát vàng (cát bê tông) là 557 m<sup>3</sup>.

- Khu vực 2 (xã Tân Phúc): 4.180 m<sup>3</sup>; trong đó:

+ Cát đen (cát xây trát) là 2.671 m<sup>3</sup>;

+ Cát vàng (cát bê tông) là 1.509 m<sup>3</sup>.

2.2. Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác: 5.724 m<sup>3</sup>; trong đó:

+ Cát xây trát (cát đen) là 3.658 m<sup>3</sup>;

+ Cát bê tông (cát vàng) là 2.066 m<sup>3</sup>.

3. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt: Như Phụ lục số 02 kèm theo.

Trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường của từng khối, khu vực được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

**Điều 3.** Trách nhiệm thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Văn phòng Bộ TN&MT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH KTKS&DV TM Chí Dũng;
- TT Thông tin lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Quyền**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN  
CÁT LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG TẠI THỊ TRẤN LANG CHÁNH VÀ  
XÃ TÂN PHÚC, HUYỆN LANG CHÁNH, TỈNH THANH HÓA**

(Phụ lục kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: /QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Diện tích	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục $105^{\circ}$ , múi chiếu $3^{\circ}$ )	
		X (m)	Y (m)
Khu vực 1 $S = 2.500 \text{ m}^2$	1	2229 600.12	524 275.70
	2	2229 644.41	524 311.67
	3	2229 610.06	524 365.28
	4	2229 586.99	524 349.55
	5	2229 609.98	524 312.88
	6	2229 586.10	524 293.54
Khu vực 2 $S = 6.500 \text{ m}^2$	1	2230 777.06	520 793.64
	2	2230 748.18	520 835.02
	3	2230 771.23	520 866.87
	4	2230 811.37	520 896.85
	5	2230 865.28	520 894.87
	6	2230 872.09	520 875.67
<b>Diện tích mỏ <math>S = 9.000 \text{ m}^2</math></b>			

**THÔNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN CÁT LÀM VLXD THÔNG  
THƯỜNG TẠI MỎ CÁT THỊ TRẦN LANG CHÁNH VÀ XÃ TÂN PHÚC,  
HUYỆN LANG CHÁNH, TỈNH THANH HÓA**

(Phụ lục kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: /QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Khu vực	TT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất các khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Ghi chú
				Cát (m <sup>3</sup> )	
Khu vực 1	1	KI-122	+ 41	1.419	
	Trữ lượng địa chất			1.419	
	Trữ lượng bồi lắng			125	
	<b>Tổng trữ lượng</b>			<b>1.544</b>	
Khu vực 2	2	KII-122	+ 61	2.097	
	3	KIII-122	+ 61	1.758	
	Trữ lượng địa chất			3.855	
	Trữ lượng bồi lắng			325	
	<b>Tổng trữ lượng</b>			<b>4.180</b>	
<b>Tổng trữ lượng toàn mỏ</b>				<b>5.724</b>	